



Một số trang hữu ích cho người học

1. SÁCH “NGŨ PHÁP TIẾNG ĐỨC THEO CÁCH DỄ HIỂU”

<https://datrandeutsch.com/sach-ngu-phap-tieng-duc/>

2. SÁCH “ÔN THI TIẾNG ĐỨC THEO CÁCH HIỆU QUẢ - A1”

<https://datrandeutsch.com/sach-on-thi-tieng-duc>

3. TỔNG HỢP CÁC BẢNG CẦN NHỚ TRONG TIẾNG ĐỨC

<https://datrandeutsch.com/ngu-phap/tieng-duc-co-ban/>

4. TỔNG HỢP GIÁO TRÌNH ÔN THI VÀ CÁC MẪU ĐỀ THI TIẾNG ĐỨC

<https://datrandeutsch.com/thi/tong-hop-cac-mau-de-thi-tieng-duc/>

CÁC BẢNG CẦN NHỚ TRONG TIẾNG ĐỨC

Đại từ nhân xưng (Personalpronomen)

<u>Nominativ</u>	<u>Akkusativ</u>	<u>Dativ</u>	<u>Genitiv</u>
ich	mich	mir	meiner
du	dich	dir	deiner
er	ihn	ihm	seiner
sie	sie	ihr	ihrer
es	es	ihm	seiner
wir	uns	uns	unser
ihr	euch	euch	euer
sie	sie	ihnen	ihrer
Sie	Sie	Ihnen	Ihrer

Cách phân biệt giống của danh từ

Giống đực	Giống cái	Giống trung
<ul style="list-style-type: none"> Nghề nghiệp của một người mang giới tính nam: <i>der Professor, der Pilot</i> Quốc tịch của một người mang giới tính nam: <i>der Vietnamese, der Amerikaner</i> Thứ, buổi, tháng, mùa, phương hướng: <i>der Montag, der Morgen, der Januar, der Frühling, der Westen</i> Danh từ kết thúc bằng -ling và -ismus: <i>der Liebling, der Schmetterling, der Kapitalismus, der Hinduismus</i> 	<ul style="list-style-type: none"> Nghề nghiệp của một người mang giới tính nữ: <i>die Ärztin, die Lehrerin</i> Quốc tịch của một người mang giới tính nữ: <i>die Koreanerin, die Chinesin</i> Danh từ kết thúc bằng: <ul style="list-style-type: none"> -heit: <i>die Wahrheit, die Fremdheit</i> -keit: <i>die Tätigkeit, die Höflichkeit</i> -schaft: <i>die Mannschaft, die Gemeinschaft</i> -tät: <i>die Aktivität, die Realität</i> -ung: <i>die Lösung, die Bildung</i> -ie: <i>die Kopie, die Akademie</i> -tion: <i>die Option, die Nation</i> 	<ul style="list-style-type: none"> Danh từ chỉ màu sắc: <i>Das Blau, das Rot</i> Danh từ được hình thành từ động từ nguyên thể: <i>Das Lesen, das Schreiben</i> Danh từ kết thúc bằng: <ul style="list-style-type: none"> -chen: <i>das Lachen, das Mädchen</i> -ment: <i>das Dokument, das Medikament</i> -nis: <i>das Zeugnis, das Ereignis</i> -um: <i>das Visum, das Studium</i> -zeug: <i>das Spielzeug, das Werkzeug</i>

12 cách biến đổi từ danh từ số ít sang danh từ số nhiều

1. Thêm đuôi -e	der Tisch → die Tische
2. Thêm đuôi -n	die Lampe → die Lampen
3. Thêm đuôi -en	die Lösung → die Lösungen
4. Thêm đuôi -er	das Bild → die Bilder
5. Thêm đuôi -s	das Auto → die Autos
6. Thêm đuôi -se	das Zeugnis → die Zeugnisse
7. Thêm đuôi -nen	die Ärztin → die Ärztinnen
8. Không thêm gì	das Theater → die Theater
9. Không thêm gì nhưng thay đổi nguyên âm	der Vater → die Väter
10. Thay đổi nguyên âm và thêm đuôi -e	die Hand → die Hände
11. Thay đổi nguyên âm và thêm đuôi -er	das Buch → die Bücher
12. Dạng biến đổi đặc biệt	das Museum → die Museen

Mệnh lệnh thức (Imperativ)

<u>Ngôi</u>	<u>Cách xây dựng</u>	<u>Ví dụ</u>
Cách xây dựng mệnh lệnh thức với ngôi Sie	Lấy động từ nguyên mẫu + Sie	Fahren Sie sicher! (Ngài/Các Ngài hãy lái xe một cách an toàn!)
Cách xây dựng mệnh lệnh thức với ngôi ihr	Chia động từ ở thì hiện tại với ngôi ihr để dùng trực tiếp trong Imperativ.	Geht ins Bett! (Các con hãy đi ngủ!)
Cách xây dựng mệnh lệnh thức với ngôi du	Chia động từ ở thì hiện tại với ngôi du . Sau đó bỏ đuôi -st ở động từ vừa chia đi.	Gib mir dein Buch! (Bạn hãy đưa tôi quyển sách!)

Bảng chia ngôi của 10 động từ đặc biệt

	ich	du	er/sie/es	ihr	wir/sie/Sie
sein	bin	bist	ist	seid	sind
haben	habe	hast	hat	habt	haben
werden	werde	wirst	wird	werdet	werden
wollen	will	willst	will	wollt	wollen
können	kann	kannst	kann	könnt	können
müssen	muss	musst	muss	müsst	müssen
sollen	soll	sollst	soll	sollt	sollen
dürfen	darf	darfst	darf	dürft	dürfen
mögen	mag	magst	mag	mögt	mögen
wissen	weiß	weißt	weiß	wisst	wissen

Động từ tách và không tách được

<u>Nhóm tiền tố tách được</u>	<u>Nhóm tiền tố không tách được</u>	<u>Nhóm tiền tố vừa có thể tách được hoặc không tách được</u>
ab-, an-,	ant-	durch-
auf-, aus-,	be-	hinter-
bei-, ein-,	emp-	über-
fern-, fort-,	ent-	um-
her-, hin-,	er-	unter-
los-, mit-,	ge-	wider-
nach-, statt-,	miss-	wieder-
vor-, vorbei-,	ver-	
weg-, weiter-,	zer-	
zu-, zurück-, zusammen-		

Động từ đi với các cách

<u>Verben mit Akkusativ</u>	<u>Verben mit Dativ</u>	<u>Verben mit Dativ und Akkusativ</u>
bekommen: nhận	antworten: trả lời	bringen: mang cho
bestellen: đặt mua	danken: cảm ơn	erklären: giải thích
brauchen: cần	gratulieren: chúc mừng	geben: đưa cho
essen: ăn	gefallen: thích	kaufen: mua cho
fragen: hỏi	gehören: thuộc về	schenken: tặng
haben: có	helfen: giúp đỡ	schreiben: viết cho
hören: nghe	passen: phù hợp	schicken: gửi
kaufen: mua	wehtun: làm đau	servieren: phục vụ
lesen: đọc	zustimmen: đồng ý	wünschen: chúc, ước
trinken: uống	zuhören: lắng nghe	zeigen: chỉ cho

Quán từ xác định (Bestimmter Artikel)

	Nominativ	Akkusativ	Dativ	Genitiv
Giống đực	der	den	dem	des
Giống cái	die	die	der	der
Giống trung	das	das	dem	des
Số nhiều	die	die	den	der

Quán từ không xác định (Unbestimmter Artikel)

	Nominativ	Akkusativ	Dativ	Genitiv
Giống đực	ein	einen	einem	eines
Giống cái	eine	eine	einer	einer
Giống trung	ein	ein	einem	eines
Số nhiều	-	-	-	-

Quán từ sở hữu (Possessivartikel)

	Nominativ	Akkusativ	Dativ	Genitiv
Giống đực	mein Tisch	meinen Tisch	meinem Tisch	meines Tisches
Giống cái	meine Lampe	meine Lampe	meiner Lampe	meiner Lampe
Giống trung	mein Radio	mein Radio	meinem Radio	meines Radios
Số nhiều	meine Eltern	meine Eltern	meinen Eltern	meiner Eltern

Giới từ (Präpositionen)

<u><i>Präpositionen mit Akkusativ</i></u>	<u><i>Präpositionen mit Dativ</i></u>	<u><i>Wechselpräpositionen</i></u>
bis	ab	an
durch	aus	auf
für	bei	hinter
gegen	mit	in
ohne	nach	neben
um	seit	unter
	von	über
	zu	vor
		zwischen

WECHSELPRÄPOSITIONEN

Akkusativ	Dativ
<ul style="list-style-type: none">• Stellen: Wir stellen die Flaschen auf den Tisch (Chúng tôi đặt những cái chai lên bàn)• Legen: Wir legen die Bücher unter das Regal (Chúng tôi đặt những quyển sách xuống phía dưới cái kệ sách)• Setzen: Wir setzen uns auf das Sofa (Chúng tôi ngồi xuống cái ghế Sofa)• Hängen: Wir hängen die Lampen an die Decke (Chúng tôi treo những cái đèn lên trần nhà)	<ul style="list-style-type: none">• Stehen: Die Flaschen stehen auf dem Tisch (Những cái chai đang (đứng) ở trên mặt bàn)• Liegen: Die Bücher liegen unter dem Regal (Những quyển sách đang nằm ở phía dưới cái kệ sách)• Sitzen: Wir sitzen auf dem Sofa (Chúng tôi đang ngồi trên cái ghế Sofa)• Hängen: Die Lampen hängen an der Decke (Những cái đèn đang được treo trên trần nhà)

Liên từ

<u>Liên từ đơn (liên từ liên kết câu chính)</u>	<u>Liên từ đôi</u>
aber (<i>nhưng</i>)	zwar ... aber (<i>tuy ... nhưng</i>)
denn (<i>vì</i>)	entweder ... oder (<i>hoặc ... hoặc</i>)
oder (<i>hoặc</i>)	nicht nur ... sondern auch (<i>không chỉ ... mà còn</i>)
sondern (<i>mà</i>)	sowohl ... als auch (<i>vừa ... vừa</i>)
und (<i>và</i>)	weder ... noch (<i>không ... cũng không</i>)
	je ... desto (<i>càng ... càng</i>)

Modalverben ở thì hiện tại

	ich/er/sie/es	du	ihr	wir/sie/Sie
dürfen	darf	darfst	dürft	dürfen
können	kann	kannst	könnt	können
möchten	möchte	möchtest	möchtet	möchten
mögen	mag	magst	mögt	mögen
müssen	muss	musst	müsst	müssen
sollen	soll	sollst	sollt	sollen
wollen	will	willst	wollt	wollen

Modalverben ở thì quá khứ

	ich/er/sie/es	du	ihr	wir/sie/Sie
dürfen	durfte	durftest	durftet	durften
können	konnte	konntest	konntet	konnten
mögen	mochte	mochtest	mochtet	mochten
möchten	mochte	mochtest	mochtet	mochten
müssen	musste	musstest	musstet	mussten
sollen	sollte	solltest	solltet	sollten
wollen	wollte	wolltest	wolltet	wollten

Tính từ 1 âm tiết	Dạng so sánh hơn	Dạng so sánh nhất
alt	älter	am ältesten
arm	ärmer	am ärmsten
groß	größer	am größten
jung	jünger	am jüngsten
kalt	kälter	am kältesten
kurz	kürzer	am kürzesten
lang	länger	am längsten
oft	öfter	am öftesten
warm	wärmer	am wärmsten

**Các dạng so
sánh của
một vài tính
từ đặc biệt**

Tính từ đặc biệt	Dạng so sánh hơn	Dạng so sánh nhất
gut	besser	am besten
hoch	höher	am höchsten
nah	näher	am nächsten
viel	mehr	am meisten
gern	lieber	am liebsten

www.DatTranDeutsch.com

Chia đuôi tính từ theo quán từ xác định (Bestimmter Artikel)

	Nominativ	Akkusativ	Dativ	Genitiv
Giống đực	der gute	den guten	dem guten	des guten
Giống cái	die gute	die gute	der guten	der guten
Giống trung	das gute	das gute	dem guten	des guten
Số nhiều	die guten	die guten	den guten	der guten

Chia đuôi tính từ theo quán từ không xác định (Unbestimmter Artikel)

	Nominativ	Akkusativ	Dativ	Genitiv
Giống đực	ein guter	einen guten	einem guten	eines guten
Giống cái	eine gute	eine gute	einer guten	einer guten
Giống trung	ein gutes	ein gutes	einem guten	eines guten
Số nhiều	-	-	-	-

Chia đuôi tính từ theo danh từ không có quán từ (Nullartikel)

	Nominativ	Akkusativ	Dativ	Genitiv
Giống đực	guter	guten	gutem	guten
Giống cái	gute	gute	guter	guter
Giống trung	gutes	gutes	gutem	guten
Số nhiều	gute	gute	guten	guter

Các loại câu phụ (Nebensätze) – Phần 1

<ul style="list-style-type: none">Câu điều kiện Konditionalsatz	<ul style="list-style-type: none">Ich fliege nach Deutschland, wenn ich mein Visum bekomme. (Tôi sẽ bay tới Đức, khi tôi nhận được Visa)Falls ich Zeit habe, fahre ich nach Paris (Trong trường hợp tôi có thời gian, tôi sẽ tới Paris)
<ul style="list-style-type: none">Câu chỉ nguyên nhân Kausalsatz	<ul style="list-style-type: none">Ich kaufe mir einen BMW, weil ich viel Geld habe (Tôi mua một chiếc xe BMW vì tôi có nhiều tiền)Da ich viel Geld habe, kaufe ich mir einen BMW (Vì tôi có nhiều tiền, nên tôi mua một chiếc BMW)
<ul style="list-style-type: none">Câu phụ chỉ sự nhượng bộ với obwohl	<ul style="list-style-type: none">Obwohl es regnet, nehme ich keinen Regenschirm mit (Mặc dù trời mưa, nhưng tôi không mang theo ô).
<ul style="list-style-type: none">Câu phụ chỉ cách thức Modalsatz	<ul style="list-style-type: none">Man kann programmieren lernen, indem man einen Programmierkurs besucht (Người ta có thể học lập trình, thông qua việc đến tham dự 1 khóa học lập trình)

Các loại câu phụ (Nebensätze) – Phần 2

<ul style="list-style-type: none">Câu phụ chỉ kết quả với so dass	<ul style="list-style-type: none">Ich habe fleißig gelernt, so dass ich diese Prüfung bestanden habe (Tôi đã học rất chăm chỉ, do đó tôi đã đỗ kỳ thi này)
<ul style="list-style-type: none">Câu phụ chỉ thời gian Temporaler Nebensatz	<ul style="list-style-type: none">Ich spiele am Computer, bis meine Mutter wieder zurück kommt (Tôi chơi vi tính, cho tới khi mẹ tôi quay trở về)Nachdem ich mein Studium abgeschlossen habe, fliege ich zurück nach Vietnam (Sau khi tôi hoàn thành việc học tập trong trường Đại học, tôi bay về Việt Nam)Seit ich Deutsch lerne, finde ich es immer noch spannend (Từ khi tôi học tiếng Đức, tôi luôn cảm thấy nó thú vị)Menschen können leben, solange es Wasser auf der Erde gibt (Con người có thể sống được, chừng nào còn có nước trên Trái Đất)Ich lese die Bücher, während sie Musik hört (Tôi đọc sách, trong khi cô ấy nghe nhạc)

Các loại câu phụ (Nebensätze) – Phần 3

<ul style="list-style-type: none">Câu phụ chỉ mục đích Finalsatz	<ul style="list-style-type: none">Ich lerne Chinesisch, damit mein Vater zufrieden ist (Tôi học tiếng Trung, để cho bố tôi hài lòng)
<ul style="list-style-type: none">Câu phụ với dass hoặc ob	<ul style="list-style-type: none">Ich denke, dass du eine gute Lösung hast (Tôi nghĩ rằng, bạn có một giải pháp tốt)Ich weiß nicht, ob du viel Geld hast (Tôi không rõ, liệu bạn có nhiều tiền không)

Đại từ quan hệ (Relativpronomen)

	Nominativ	Akkusativ	Dativ	Genitiv
Giống đực	der	den	dem	dessen
Giống cái	die	die	der	deren
Giống trung	das	das	dem	dessen
Số nhiều	die	die	denen	deren

Đại từ phản thân (Reflexivpronomen)

<u>Personalpronomen im Nominativ</u>	<u>Reflexivpronomen im Akkusativ</u>	<u>Reflexivpronomen im Dativ</u>
ich	mich	mir
du	dich	dir
er	sich	sich
sie	sich	sich
es	sich	sich
wir	uns	uns
ihr	euch	euch
sie	sich	sich
Sie	sich	sich

Đại từ sở hữu (Possessivpronomen)

	Nominativ	Akkusativ	Dativ	Genitiv
Giống đực	meiner	meinen	meinem	meines
Giống cái	meine	meine	meiner	meiner
Giống trung	meins	meins	meinem	meines
Số nhiều	meine	meine	meinen	meiner

Những cặp từ dễ nhầm lẫn (Phần 1)

<ul style="list-style-type: none">• alle: tất cả mọi người	<ul style="list-style-type: none">• alles: tất cả mọi thứ
<ul style="list-style-type: none">• beide: Nói về đối tượng người (cụ thể nói về 2 người) hoặc nói về đối tượng vật (với điều kiện 2 vật đó phải tương tự hay cùng loại với nhau)	<ul style="list-style-type: none">• beides: Nói về đối tượng vật hoặc nói về các hành động (cụ thể là 2 vật hoặc 2 hành động khác biệt nhau về tính chất hay chủng loại ...).
<ul style="list-style-type: none">• bestehen aus: Bao gồm (nói về những thành phần cấu tạo cụ thể của một sự vật nào đó)	<ul style="list-style-type: none">• bestehen in: Bao gồm (nói về những khía cạnh của một sự việc gì đó)
<ul style="list-style-type: none">• frei sein: Tự do (ý chỉ sự tự do, không bị giam giữ)	<ul style="list-style-type: none">• frei haben: Có sự tự do (ý chỉ có thời gian rảnh, không phải làm việc)
<ul style="list-style-type: none">• gehören zu: Thuộc về (nhưng hàm ý chỉ vật đó là một phần của một tổng thể)	<ul style="list-style-type: none">• gehören: Thuộc về (nhưng hàm ý chỉ sự sở hữu)
<ul style="list-style-type: none">• handeln von: Nói về (về mặt nội dung)	<ul style="list-style-type: none">• es handelt sich um: Nói về (về mặt thể loại)
<ul style="list-style-type: none">• kämpfen für: Chiến đấu nhằm dành lấy thứ mà mình chưa có.	<ul style="list-style-type: none">• kämpfen um: Chiến đấu để bảo vệ điều mà mình đang có.
<ul style="list-style-type: none">• lang: tính từ miêu tả độ dài vật lý	<ul style="list-style-type: none">• lange: trạng từ miêu tả độ lâu

Những cặp từ dễ nhầm lẫn (Phần 2)

• leiden an: Đang bị một căn bệnh nào đó	• leiden unter: Chịu đựng một điều gì đó, một tình huống nào đó
• mehr: Là dạng so sánh hơn của viel. Nhằm thể hiện sự so sánh hơn kém giữa 2 sự vật / việc	• mehrere: Nói về số lượng – Mang ý nghĩa “vài, nhiều ...”
• sich beteiligen an: Tham gia ở mức độ có đóng góp tích cực vào hoạt động chung	• teilnehmen an: Có tham gia, không bàn đến mức độ tích cực hay không tích cực
• sich freuen über: Vui mừng về 1 điều gì đó vừa xảy ra, đã xảy ra	• sich freuen auf: Mong đợi 1 điều gì đó sắp xảy ra ở tương lai.
• sich informieren über: Thu nhận thông tin về điều gì đó cho bản thân mình.	• informieren jemanden über: Thông báo, báo tin cho ai về điều gì đó.
• sich beschäftigen mit: Bận rộn theo ý nghĩa lấy điều bận rộn đó làm niềm vui, dành sự quan tâm, sự yêu thích cho điều đó.	• sein mit ... beschäftigt: Bận rộn theo nghĩa trách nhiệm hoặc nghĩa vụ.
• wissen über: Biết về điều gì (trước đó đã xác định được sự tồn tại của điều đó)	• wissen von: Biết về điều gì (trước đó chưa biết đến sự tồn tại của điều đó)
• zuständig für: Có phận sự giải quyết công việc gì đó (công việc thường ngày)	• verantwortlich für: Chịu trách nhiệm cho điều gì đó

Vorgangspassiv

Vorgangspassiv	Vorgangspassiv mit Modalverben
<ul style="list-style-type: none"> • Präsens: werden (cần chia) + P2 - <i>Ein Lied wird gesungen.</i> • Präteritum: wurden (cần chia) + P2 - <i>Ein Lied wurde gesungen.</i> • Perfekt: sein (cần chia) + P2 + worden - <i>Ein Lied ist gesungen worden.</i> • Plusquamperfekt: waren (cần chia) + P2 + worden - <i>Ein Lied war gesungen worden.</i> • Futur 1: werden (cần chia) + P2 + werden - <i>Ein Lied wird gesungen werden.</i> 	<ul style="list-style-type: none"> • Präsens: Modalverb hiện tại (cần chia) + P2 + werden - <i>Ein Buch muss geschrieben werden.</i> • Präteritum: Modalverb quá khứ (cần chia) + P2 + werden - <i>Ein Buch musste geschrieben werden.</i> • Perfekt: haben (cần chia) + P2 + werden + müssen - <i>Ein Buch hat geschrieben werden müssen.</i> • Plusquamperfekt: hatten (cần chia) + P2 + werden + müssen - <i>Ein Buch hatte geschrieben werden müssen.</i> • Futur 1: werden (cần chia) + P2 + werden + müssen - <i>Ein Buch wird geschrieben werden müssen.</i>

Zustandspassiv

Zustandspassiv	Zustandspassiv mit Modalverben
<ul style="list-style-type: none">• Präsens: sein (cần chia) + P2 - <i>Das Fenster ist geöffnet.</i>• Präteritum: waren (cần chia) + P2 - <i>Das Fenster war geöffnet.</i>	<ul style="list-style-type: none">• Präsens: Modalverb hiện tại (cần chia) + P2 + sein - <i>Das Fenster soll geöffnet sein.</i>• Präteritum: Modalverb quá khứ (cần chia) + P2 + sein - <i>Das Fenster sollte geöffnet sein.</i>

Câu bị động với Modalverben: Các cách diễn đạt khác nhau

Diese Krankheit kann geheilt werden.

• Cách 1: Câu chủ động cũng đi kèm với Modalverben	• Man kann diese Krankheit heilen.
• Cách 2: sein + zu + Infinitiv	• Diese Krankheit ist zu heilen.
• Cách 3: Bị động với lassen sich + Infinitiv	• Diese Krankheit lässt sich heilen.
• Cách 4: Bị động với tính từ có đuôi -bar	• Diese Krankheit ist heilbar.

Những dạng Konjunktiv 2 cần nhớ

Infinitiv	Präteritum	ich	du	er/sie/es	ihr	wir/sie/Sie
sein	war	wäre	wärest	wäre	wäret	wären
haben	hatte	hätte	hättest	hätte	hättet	hätten
werden	wurde	würde	würdest	würde	würdet	würden

Infinitiv	Präteritum	ich	du	er/sie/es	ihr	wir/sie/Sie
dürfen	durfte	dürfte	dürftest	dürfte	dürftet	dürften
können	konnte	könnte	könntest	könnte	könntet	könnten
mögen	mochte	möchte	möchtest	möchte	möchtet	möchten
müssen	musste	müsste	müsstest	müsste	müsstet	müssten
sollen	sollte	sollte	solltest	sollte	solltet	sollten
wollen	wollte	wollte	wolltest	wollte	wolltet	wollten

Tổng hợp cách chia Konjunktiv 2

Thì hiện tại (chia theo ngôi er/sie/es)	Indikativ	Konjunktiv II
Câu chủ động	macht	würde machen
Câu chủ động với Modalverb	kann machen	könnte machen
Câu bị động	wird gemacht	würde gemacht
Câu bị động với Modalverb	kann gemacht werden	könnte gemacht werden

Thì quá khứ (chia theo ngôi er/sie/es – Perfekt)	Indikativ	Konjunktiv II
Câu chủ động	hat gemacht	hätte gemacht
Câu chủ động với Modalverb	hat machen können	hätte machen können
Câu bị động	ist gemacht worden	wäre gemacht worden
Câu bị động với Modalverb	hat gemacht werden können	hätte gemacht werden können

lassen	brauchen	werden
A. Vollverb <ul style="list-style-type: none"> lassen với ý nghĩa bỏ lại, để lại, không mang theo một thứ gì đó: <i>Ich lasse mein Handy zu Hause.</i> lassen với ý nghĩa chấm dứt, không làm một việc gì nữa: <i>Ich lasse das Rauchen.</i> B. Hilfsverb <ul style="list-style-type: none"> lassen với ý nghĩa giao cho/nhờ ai đó làm việc gì cho mình: <i>Ich lasse mein Auto reparieren.</i> lassen với ý nghĩa cho phép ai làm gì đó: <i>Ich lasse meinen Sohn Computer spielen.</i> lassen sich với ý nghĩa bị động (có thể ... được ..): <i>Deine Krankheit lässt sich heilen.</i> 	A. Vollverb <ul style="list-style-type: none"> brauchen với ý nghĩa cần một thứ gì đó: <i>Ich brauche ein Buch.</i> B. Hilfsverb <ul style="list-style-type: none"> brauchen đi với NICHT + zu + Infinitiv với ý nghĩa không cần, không phải làm một việc gì đó: <i>Ich brauche den Test nicht zu machen.</i> 	A. Vollverb <ul style="list-style-type: none"> werden với ý nghĩa trở thành, trở nên: <i>Wie werde ich ein guter Ingenieur?</i> B. Hilfsverb <ul style="list-style-type: none"> werden được sử dụng như một trợ động từ trong thì tương lai (Futur I): <i>Wir werden diese Mauer bauen.</i> werden được sử dụng như một trợ động từ trong cấu trúc bị động ở thì hiện tại: <i>Das Buch wird gelesen.</i> werden được sử dụng như một trợ động từ trong cấu trúc bị động ở thì quá khứ Präteritum -> wurden: <i>Das Buch wurde gelesen.</i> werden được sử dụng như một trợ động từ trong cấu trúc bị động ở thì quá khứ Perfekt -> worden: <i>Das Buch ist gelesen worden.</i> werden được sử dụng như một trợ động từ trong cấu trúc Konjunktiv 2 -> würden: <i>Ich würde gerne ein Zimmer buchen.</i>
www.DatTranDeutsch.com		





Một số trang hữu ích cho người học

1. SÁCH “NGŨ PHÁP TIẾNG ĐỨC THEO CÁCH DỄ HIỂU”

<https://dattrandeutsch.com/sach-ngu-phap-tieng-duc/>

2. SÁCH “ÔN THI TIẾNG ĐỨC THEO CÁCH HIỆU QUẢ - A1”

<https://dattrandeutsch.com/sach-on-thi-tieng-duc>

3. TỔNG HỢP CÁC BẢNG CẦN NHỚ TRONG TIẾNG ĐỨC

<https://dattrandeutsch.com/ngu-phap/tieng-duc-co-ban/>

4. TỔNG HỢP GIÁO TRÌNH ÔN THI VÀ CÁC MẪU ĐỀ THI TIẾNG ĐỨC

<https://dattrandeutsch.com/thi/tong-hop-cac-mau-de-thi-tieng-duc/>